



KẾT QUẢ THI TUYỂN ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ CHUYÊN NGÀNH QUAN HỆ QUỐC TẾ ĐỢT 1 NĂM 2025

STT	Họ và tên	GT	Ngày sinh	SBD	KẾT QUẢ DỰ THI					Ghi chú			
					Triết học	Chính trị quốc tế	Tổng	Kết quả Ngoại ngữ					
								Nghe	Nói		Đọc	Viết	Tổng
1	Trần Đình Anh	Nam	02/06/2000	QHQT.001	7.50	7.05	14.55	IELTS 6.0 cấp ngày 31/10/2023					
2	Ngô Hà Anh	Nữ	27/12/2002	QHQT.002	8.00	7.10	15.10	Cử nhân Ngôn ngữ Anh, Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN					
3	Đậu Hà Anh	Nữ	08/06/2002	QHQT.003	5.50	7.00	12.50	Cử nhân Ngôn ngữ Anh, Học viện Ngoại giao					
4	Phạm Hồng Anh	Nữ	10/09/2002	QHQT.004	8.00	6.20	14.20	IELTS 6.5 cấp ngày 30/11/2023					
5	Võ Kim Anh	Nữ	19/01/1994	QHQT.005	7.00	6.35	13.35	13	13	26	15	67	
6	Nguyễn Ngọc Anh	Nữ	22/01/1988	QHQT.006	8.00	5.45	13.45	Cử nhân ngành Tiếng Anh Sư phạm, Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN					



7	Đặng Mai Dung	Nữ	21/01/2001	QHQT.009	7.00	6.80	13.80	Cử nhân Truyền thông, Đại học Khoa Học Ứng Dụng HAN, Hà Lan - Chương trình học bằng ngôn ngữ tiếng Anh	
8	Vũ Thu Hiền	Nữ	15/08/2000	QHQT.010	8.50	6.65	15.15	Cử nhân Ngôn ngữ Anh, Học viện Ngoại giao	
9	Trần Hoàng Hiếu	Nam	10/12/1997	QHQT.011	6.00	5.85	11.85	Cử nhân chuyên ngành Marketing, Đại học Macquarie, Sydney, Australia - Chương trình học bằng ngôn ngữ tiếng Anh	
10	Nguyễn Mai Hương	Nữ	31/12/1996	QHQT.014	8.00	5.55	13.55	Cử nhân Ngôn ngữ Anh, Trường Đại học Hà Nội	
11	Nguyễn Đức Kiên	Nam	16/10/2002	QHQT.017	7.50	7.50	15.00	Cử nhân Ngôn ngữ Anh, Học viện Ngoại giao	
12	Phạm Thị Bảo Lâm	Nữ	07/10/2001	QHQT.018	5.00	6.90	11.90	Cử nhân ngành Quảng cáo, Quan hệ Công chúng và Thương hiệu, trường đại học Middlesex, Vương quốc Anh - Chương trình học bằng ngôn ngữ tiếng Anh	
13	Nguyễn Phương Linh	Nữ	19/03/2002	QHQT.019	7.50	4.63	12.13	Chứng chỉ ngoại ngữ bậc 4, khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam (25/04/2024), Học viện Báo chí và Tuyên truyền	Không đạt
14	Phan Diệu Linh	Nữ	23/11/1996	QHQT.020	7.50	6.75	14.25	Cử nhân Ngôn ngữ Pháp, Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN	

15	Nguyễn Phan Hoàng Linh	Nữ	23/12/2001	QHQT.021	6.50	7.10	13.60	IELTS 7.5 cấp ngày 11/10/2024					
16	Phạm Bích Loan	Nữ	01/07/2001	QHQT.022	8.50	7.15	15.65	Cử nhân Ngôn ngữ Đức, trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN					
17	Cao Xuân Lộc	Nam	01/02/1999	QHQT.023	7.00	7.70	14.70	19	14	24	15	72	
18	Ngô Hải Minh	Nam	26/05/1999	QHQT.024	7.50	6.65	14.15	Cử nhân ngành Quốc tế học, Đại học Ngoại ngữ Hankuk, Hàn Quốc - Chương trình học bằng ngôn ngữ tiếng Hàn					
19	Nghiêm Quang Minh	Nam	06/07/1999	QHQT.025	6.50	4.35	10.85	Cử nhân ngành Quản trị, Đại học Brasilia, Brazil - Chương trình học bằng ngôn ngữ tiếng Bồ Đào Nha					Không đạt
20	Nguyễn Trà My	Nữ	18/03/1995	QHQT.026	8.00	7.65	15.65	HSK 6 cấp ngày 16/11/2024					
21	Vũ Trọng Nam	Nam	20/07/1998	QHQT.027	8.50	8.05	16.55	Cử nhân Khoa học xã hội, Đại học JNU, Ấn Độ - Chương trình học bằng ngôn ngữ tiếng Anh					
22	Bùi Mai Ngọc	Nữ	03/03/1999	QHQT.028	7.00	7.00	14.00	19	16	28	26	89	
23	Nguyễn Thảo Nguyên	Nữ	25/07/2001	QHQT.029	8.00	7.25	15.25	IELTS 6.0 cấp ngày 02/09/2024					

24	Đỗ Hồng Nhung	Nữ	01/03/1996	QHQT.032	7.00	7.00	14.00	IELTS 6.5 cấp ngày 25/06/2024					
25	Nguyễn Ngọc Oanh	Nữ	06/08/2002	QHQT.033	7.50	7.20	14.70	Cử nhân Ngôn ngữ Anh, Học viện Ngoại giao					
26	Đặng Xuân Sơn	Nam	24/06/2001	QHQT.036	8.00	7.75	15.75	16	17	28	24	85	
27	Lê Anh Thư	Nữ	31/07/2002	QHQT.039	8.00	7.50	15.50	Cử nhân Ngôn ngữ Anh, Học viện Ngoại giao					
28	Dương Thị Thuận	Nữ	10/02/1998	QHQT.040	5.00	5.65	10.65	IELTS 4.5 cấp ngày 14/05/2025					
29	Đào Cẩm Huyền Trang	Nữ	30/09/1999	QHQT.041	7.00	4.40	11.40	Chứng chỉ ngoại ngữ bậc 3, khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam (27/05/2025), Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN					Không đạt
30	Đặng Bảo Trân	Nữ	18/01/2001	QHQT.043	5.00	3.30	8.30	Chứng chỉ ngoại ngữ bậc 3, khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam (27/09/2023), Trường Đại học KHXH và Nhân văn					Không đạt
31	Lương Bích Hải Vân	Nữ	06/04/1996	QHQT.045	Không dự thi								

32	Ngô Thế Vinh	Nam	05/11/1989	QHQT.047	8.00	8.43	16.43	Cử nhân Ngôn ngữ Anh, Học viện Ngoại giao
----	--------------	-----	------------	----------	------	------	-------	--

Ghi chú:

Thí sinh phải đạt điểm 5.0 trở lên theo thang điểm 10 đối với các môn thi Triết học và Chính trị quốc tế;

Bài thi tiếng Anh trình độ tương đương B1 theo Khung Tham chiếu Chung Châu Âu (CEFR) được chấm trên thang điểm 100, với kết quả phân loại theo hai mức: "ĐẠT" hoặc "KHÔNG ĐẠT". Thí sinh được công nhận "ĐẠT" khi đạt tổng điểm từ 50/100 trở lên và không có kỹ năng nào trong bốn kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết đạt dưới 30% số điểm tối đa của từng kỹ năng../.

Hà Nội, ngày 02 tháng 07 năm 2025

CHỦ TỊCH HĐQTS

GIÁM ĐỐC

Người lập bảng



Nguyễn Thị Hạnh



Nguyễn Hằng Sơn

